

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2022/DS-ST

Ngày: 10/6/2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Trân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Huy Tùng
2. Ông Trần Hoàng Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Ông Thị Cành Nha – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh S.

*** Bị đơn:**

1. Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1972 (Vắng mặt).
2. Bà **Nguyễn Kim A**, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 8 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 23/11/2019 âm lịch (Nhằm ngày 18/12/2019 dương lịch), vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A có cầm cố cho bà thừa đất và nhà ở trên đất có chiều ngang 4,5 m, chiều dài 30 m, tọa lạc tại ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh S. Số tiền cầm cố là 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, đóng lãi hàng tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền. Ông T, bà Kim A đã đóng lãi cho bà T được 02 tháng với số tiền là 5.000.000 đồng. Cho đến nay, ông T, bà Kim A không trả vốn và trả lãi cho bà T.

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A phải trả cho bà số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 18/12/2019 cho đến ngày ông T và bà Kim A trả hết nợ và bà T đồng ý khấu trừ số tiền lãi mà ông T, bà Kim A đã đóng 5.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A phải trả cho bà số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 18/12/2019 đến xét xử sơ thẩm mức lãi suất 1,66 %/tháng là 29 tháng 22 ngày với số tiền 24.678.667 đồng và bà đồng ý khấu trừ số tiền lãi mà ông T, bà Kim A đã đóng 5.000.000 đồng, còn lại tiền lãi là 19.678.667 đồng. Ngoài ra, bà không yêu cầu tính lãi nữa. Đối với “Tờ chuyển nhượng” viết tay đề ngày 25/8/2018 khi nào vợ chồng ông T, bà Kim A trả đủ tiền thì bà trả lại cho vợ chồng ông T, bà Kim A.

Bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A không có lời trình bày do vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý số 94/TB-TLVA ngày 08 tháng 10 năm 2020, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A nhưng ông bà không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ hai lần đối với ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông bà đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành mở phiên họp và đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Đồng thời đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn yêu cầu các bị đơn thanh toán số tiền vốn và lãi còn nợ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Trong vụ án này, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu các bị đơn ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Kim A trả cho bà số tiền vay gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/6/2022 là 19.678.667 đồng. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A đã được triệu tập hợp lệ tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, đương sự có mặt và đại diện Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu các bị đơn trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và không yêu cầu tính lãi nữa. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi này.

[2] Về nội dung vụ án:

Vào ngày 18/12/2019, vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất là 5%/tháng, đã đóng lãi được 02 tháng với số tiền 5.000.000 đồng. Cho đến nay, ông T, bà Kim A không trả vốn và trả lãi cho bà T. Khi vay tiền, ông T, bà T có đưa cho bà T “Tờ chuyển nhượng” đề ngày 25/8/2018 và làm tờ giấy viết tay nội dung “Giấy cầm đất và nhà ở” đề ngày 23/11/2019 (Theo bà T hai bên ghi ngày 23/11/2019 âm lịch tức ngày 18/12/2019 dương lịch).

Xét Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên, Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”. Do đó, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng (Tương ứng 60%/năm) là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, bà T chỉ yêu cầu các bị đơn trả mức lãi suất 1,66%/tháng và bà đồng ý khấu trừ số tiền lãi các bị đơn đã đóng 5.000.000 đồng trước đó là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi từ ngày 18/12/2019 – 10/6/2022: 29 tháng 22 ngày với mức lãi suất 1,66%/tháng:

$50.000.000 \text{ đ} \times 1,66\% \times 29 \text{ tháng} + [(50.000.000 \text{ đ} \times 1,66\%): 30] \times 22 = 24.678.667 \text{ đ}.$

Khấu trừ số tiền lãi đã đóng: $24.678.667 \text{ đ} - 5.000.000 \text{ đ} = 19.678.667 \text{ đ}.$

Về “Tờ chuyển nhượng” đề ngày 25/8/2018 mà ông T, bà Kim A đã đưa cho bà T với mục đích là “Cầm đất và nhà ở”, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 309 Bộ luật dân sự quy định: “Cầm cố tài sản là việc một bên (bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ”. Đối chiếu với quy định này thì mặc dù các bên ghi là “cầm” (nghĩa là cầm cố) nhưng theo quy định của pháp luật thì đối tượng của cầm cố tài sản không phải là bất động sản. Do đó, việc các bên thỏa thuận “Cầm đất và nhà ở” là không đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa “Tờ chuyển nhượng” đề ngày 25/8/2018 này không phải là tài sản được Nhà nước công nhận quyền sở hữu tài sản. Do đó, việc bà T giữ “Tờ chuyển nhượng” đề ngày 25/8/2018 chỉ là giữ để làm tin chứ không có ý nghĩa về mặt pháp lý. Tại phiên tòa hôm nay, bà T đồng ý trả cho ông T và bà Kim A “Tờ chuyển nhượng” này khi ông T, bà Kim A trả hết nợ cho bà.

Việc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A không trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận là vi phạm thỏa thuận và vi phạm quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A thanh toán toàn bộ tiền gốc, tiền lãi là có căn cứ.

[3] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh S đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

+ Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 69.678.677 đồng (Sáu mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn, sáu trăm bảy mươi bảy đồng) (Trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 19.678.677 đồng).

+ Kể từ ngày nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A còn phải trả lãi cho bà Nguyễn Thị T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A phải chịu 3.483.934 đồng (Ba triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.436.750 đồng (Một triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005686 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Kim A thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 26 và 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Trân